

NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ VIỆT NAM VỀ VẤN ĐỀ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT VÀ CANH TÁC NÔNG NGHIỆP Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Phạm Thuý Oanh*, Bùi Hoàng Tân*

ABSTRACT

The issue of land ownership and agricultural cultivation is one of the important contents of ancient and medieval Vietnamese history. Therefore, the research and teaching on this topic will have scientific and practical educational value for the study and professional research of Vietnamese history and local history in the Mekong Delta region. The article has analyzed some basic contents on the topic of land ownership and agricultural cultivation in the Mekong Delta region in the first half of the 19th century in the research and teaching program of Vietnamese history. The results of this study not only reflect the situation of land ownership and agricultural production activities in the delta under the management of the Nguyen Dynasty, but also supplement useful resources in updating professional knowledge for students and history teachers of high school in the Mekong Delta today.

Keywords: Land ownership, agricultural cultivation, Mekong Delta, teaching history, researching history

Received: 6/1/2022; **Accepted:** 7/1/2022; **Published:** 10/1/2022

1. Đặt vấn đề

Đối với chương trình đào tạo SV Sư phạm Lịch sử - Trường Đại học Cần Thơ, vấn đề sở hữu ruộng đất và canh tác nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nửa đầu thế kỷ XIX là kiến thức mang giá trị khoa học và trọng yếu của chương trình đào tạo. Do vậy, nghiên cứu vấn đề này sẽ góp phần quan trọng trong việc cung cấp và bổ sung nền tảng kiến thức chuyên sâu đối với SV chuyên ngành Lịch sử - Trường Đại học Cần Thơ đồng thời bổ sung nguồn tài liệu bổ ích cho công tác bồi dưỡng chuyên môn của GV giảng dạy Lịch sử ở ĐBSCL đáp ứng yêu cầu gắn kết công tác đào tạo và bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn cho GV lịch sử trường phổ thông.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vấn đề sở hữu ruộng đất ở ĐBSCL nửa đầu thế kỷ XIX

Ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước: công điền, công thổ là loại ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước nhưng giao cho xã thôn quản lý theo quy định của triều đình và có đặc điểm: ruộng đất được coi là sở hữu của quốc gia; ruộng đất được ghi ở địa bạ làng dưới danh hiệu “công điền” “công thổ” và được cấp cho xã dân canh tác theo quy định của nhà nước. Công điền, công thổ hình thành do chính sách khai hoang của nhà nước nhằm phát triển sản xuất và ổn định xã hội. Điều này

đã phản ánh tính chất sở hữu song song giữa nhà nước và xã, thôn trong sở hữu và quản lý công điền công thổ: nhà nước là chủ thể khởi xướng và hỗ trợ, nhân dân là lực lượng trực tiếp khai thác và canh tác.

Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân: là hình thức sở hữu và quyền sử dụng đối với ruộng đất canh tác thuộc về tư nhân được ghi nhận trong sổ địa bạ của xã, thôn với tên gọi là tư điền, tư thổ để phân biệt với công điền, công thổ. ĐBSCL ở thế kỷ XVII đã từng tồn tại và phát triển mạnh mẽ của hình thức tư hữu ruộng đất trong tiến trình khai phá và canh tác. Đến nửa đầu thế kỷ XIX, khi tổ chức nhà nước trung ương được tái lập, xã hội được ổn định dần thì xu hướng tư hữu ngày càng cao và chiếm ưu thế. Giai đoạn đầu triều Nguyễn, vua Gia Long chủ trương không thực hiện chính sách công điền công thổ ở Nam Kỳ. Đến thời vua Minh Mạng thì vấn đề ruộng đất được siết chặt thông qua việc lập địa bạ năm 1836. Tuy nhiên, đối với ĐBSCL, chính sách này chưa thực sự đạt hiệu quả. Từ kết quả đo đạc điền thổ cho thấy sự tồn tại của loại hình ruộng đất công về thực chất là những khu vực đất đai trong các thôn xã được canh tác và sử dụng hoa lợi cho những việc chung của xã thôn. Vì thế, diện tích của loại ruộng đất công này không nhiều và chiếm tỉ lệ không quá lớn trong cơ cấu sở hữu ruộng đất của toàn đồng bằng. Bên cạnh đó, triều Nguyễn đã không ngừng khuyến khích và chú trọng phát triển đồn điền đối với những khu vực đất đai xung quanh đồn binh hoặc ở những

* Trường Đại học Cần Thơ

khu vực đất đai hoang nhàn, rừng rậm... mà nhân dân không đủ điều kiện khai khẩn và canh tác. Vì vậy, triều đình dễ dàng thực hiện và phát triển chế độ công điền công thổ đối với những khu vực đất đai do chính nhà nước đầu tư khai khẩn nên loại ruộng đất công này ngày càng phát triển và chiếm một tỉ lệ đáng kể. Tuy nhiên, đối với vùng đất Nam Bộ nói chung và ĐBSCL nói riêng, nguồn quỹ đất đai rất lớn nên việc thiết lập chế độ công điền công thổ theo ý chí của triều Nguyễn nơi đây đã tạo nên sự biến đổi quan trọng trong cơ cấu sở hữu ruộng đất ở địa phương. Qua đó đã phản ánh xu thế lạc hậu trong cơ chế quản lý đất đai và hạn chế tầm nhìn vĩ mô trong quản lý kinh tế nông nghiệp đối với vùng đất này.

2.2. Chính sách nông nghiệp đối với ĐBSCL của triều Nguyễn

* Chính sách khẩn hoang: là một trong những chủ trương mang tính chiến lược của triều Nguyễn đối với ĐBSCL nửa đầu thế kỷ XIX. Về cơ bản, có hai hình thức khai khẩn đất hoang được áp dụng: khẩn hoang do nhân dân tự tiến hành và khẩn hoang do nhà nước tổ chức. Triều Nguyễn đã khuyến khích nhân dân tự tiến hành khai khẩn đất hoang bằng nhiều sự hỗ trợ như họ được tự do lựa chọn khu vực đất đai để khai phá, tự lập làng ở vùng đất mới khai khẩn, nhất là ở các khu vực biên giới và hỗ trợ nông cụ, lúa giống, trâu bò... Thời Minh Mạng còn tổ chức đặc điền, lập địa bạ nhằm thống kê diện tích đất đai và tiến hành thu thuế. "Hoạt động khai khẩn ruộng đất để nạp thuế, đó là do nhân dân siêng năng nông nghiệp làm kế sinh nhai. Nếu khai khẩn trong một năm có thể cày cấy, trồng trọt được. Nếu khai khẩn liên tiếp hai năm, ruộng đất được canh tác, nhân dân thu hoa lợi để đền bù công sức đã bỏ ra. Do đó, khi đủ ba năm sau khai khẩn mới bắt đầu thu thuế" [5, tr. 734]. Thông qua hình thức này, diện tích đất đai tuy có mở rộng hơn nhưng nhìn chung kết quả khẩn hoang còn nhỏ lẻ, chưa có sự chuyển biến lớn, bởi diện tích các khu vực đất bỏ còn quá lớn trong khi đó lực lượng khai khẩn còn hạn chế.

Bên cạnh đó, triều Nguyễn rất quan tâm đến vấn đề khẩn hoang, thành lập các đồn điền một mặt nhằm phát triển kinh tế và ổn định xã hội, mặt khác nhằm củng cố được nền thống trị vững vàng. Triều Nguyễn đứng ra tổ chức khẩn hoang với hai nội dung căn bản là lập đồn điền khai hoang và chiêu dân lập ấp. Đồn điền là hình thức khai hoang phổ biến đối với vùng đất tiếp giáp biên giới, nguồn nhân lực để lập đồn điền bao gồm binh lính, tù phạm và thường dân "dưới thời nhà Nguyễn, các đồn điền tập trung vào vùng đất Nam

Kỳ, và phát triển ngày càng mạnh" [4, tr. 83].

Ngoài ra, hình thức tuyển chọn nhân dân khai hoang lập ấp cũng được thực hiện dưới sự tổ chức của triều đình. Họ được lựa chọn khu vực đất đai để canh tác nhưng là lực lượng dự phòng khi nhà nước có việc cần tập hợp. Tuyển chọn dân đi khai hoang lập ấp được triều Nguyễn quy định rõ "Dân mộ lập ấp thì cần đủ 10 người trở lên, cho phép được tùy chỗ khia khẩn, cư trú nối liền nhau, lập thành sở của thôn... Người đứng lập ấp mộ đủ 30 người, thì tha thuế thân và sai dịch suốt đời; được 50 người thương thụ chánh cử phẩm bách hộ; được 100 người, thương thụ chánh bát phẩm bách bộ; vẫn lĩnh làm tổng lý" [6, tr. 264]. Thông qua chính sách khai khẩn đất hoang với nhiều hình thức khác nhau của triều Nguyễn, những vùng đất có địa hình và điều kiện tự nhiên khó khăn đã dần được mở rộng diện tích canh tác, đặc biệt là các khu vực đất đai tiếp giáp biên giới và các vùng trũng thấp, đầm lầy ở ĐBSCL. Trên cơ sở đó, chính sách khai khẩn đất hoang đã mang lại nhiều lợi ích thiết thực, góp phần đẩy nhanh quá trình mở rộng diện tích canh tác, gia tăng hoạt động sản xuất nông nghiệp của đồng bằng đồng thời gia tăng nguồn lao động trong sản xuất nông nghiệp, điều này vừa ổn định đời sống xã hội, vừa thúc đẩy sự phát triển kinh tế nông nghiệp.

* Chính sách quản lý lúa gạo: Trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã ban hành nhiều chính sách về việc quản lý lúa gạo như xác định các đơn vị đo lường, định giá gạo, tổ chức vận tải và lưu trữ gạo, chống đầu cơ tích trữ gạo, hạ giá gạo... Những điều này đã có tác động lớn đến đời sống kinh tế, xã hội của nhân dân, đặc biệt là cư dân ở ĐBSCL, bởi nơi đây là địa bàn chính yếu của sản xuất nông nghiệp. "Trong nửa đầu thế kỷ XIX khi đất nước còn độc lập, triều Nguyễn đã ban hành không ít chính sách liên quan đến việc quản lý và sử dụng gạo. Việc triều Nguyễn xác định rõ các đơn vị đo lường, định giá gạo, tổ chức vận tải và lưu trữ gạo, chống đầu cơ tích trữ gạo, hạ giá gạo, tổ chức cứu đói dân nghèo" [3, tr. 50-58]. Chính vì thế, triều Nguyễn nắm giữ quyền quản lý về thu mua, buôn bán và điều tiết mặt hàng lúa gạo. Theo đó, mặt hàng này chỉ được phép lưu thông và buôn bán trong nước và chỉ có triều Nguyễn mới được quyền bán gạo ra nước ngoài. Vì thế vấn đề gạo đặc biệt tế nhị, vì gạo là sản phẩm thiết yếu hàng đầu đối với người Việt Nam.

* Công tác thủy lợi: Triều Nguyễn đã có sự quan tâm đối với công tác thủy lợi, cho nạo vét và khai thông kênh rạch, đặc biệt là mở các tuyến giao thông đường thủy mang tính chiến lược vừa đảm bảo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp của đồng

bằng, vừa giữ vững sự ổn định về mặt an ninh lãnh thổ. Triều Nguyễn cho tiến hành các công trình thủy lợi với quy mô lớn để phát triển kinh tế và giao thông vận tải. Những công trình thủy lợi có tầm quan trọng chiến lược lúc này là kênh Thoại Hà và kênh Vĩnh Tế. Năm 1817, vua Gia Long đã cho đào kênh Thoại Hà nối liền Rạch Giá đến Long Xuyên.

2.3. Hoạt động sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL nửa đầu thế kỷ XIX

* Trồng lúa: Lúa là cây trồng chủ đạo và chiếm tỷ trọng cao nhất trong sản xuất nông nghiệp của ĐBSCL. Theo kết quả ghi trong địa bạ năm 1836, nổi bật như tỉnh An Giang xưa “có 35.489 ha trồng lúa. Diện tích ấy được phân chia thành 2 loại ruộng: ruộng nước, ruộng thấp gọi là thảo điền và ruộng núi, ruộng gò hay ruộng cao gọi là sơn điền. Thảo điền có 1.273 ha, chiếm 3,6 % diện tích ruộng lúa toàn tỉnh; còn sơn điền là 34.193 ha, chiếm 93,3 %” [1, tr. 167]. Về các giống lúa cũng đa dạng, “đến nửa đầu thế kỷ XIX, lúa có nhiều thứ, đại khái có hai thứ lúa tẻ và lúa nếp, hai loại này khác nhau ở chỗ có dẻo hay không. Tẻ là thứ lúa không dính, hạt nhỏ, chất mềm rất thơm, hạt thóc có râu. Nếp là thứ lúa có nhựa dính, hạt tròn mà to” [2, tr. 153]. Trong giai đoạn đầu, quá trình canh tác người nông dân thường sử dụng các công cụ vô cùng thô sơ, hầu như là tự làm đất, phát cỏ, sục bùn và gặt. Mỗi năm chỉ làm được một vụ vào mùa mưa. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, hầu như người nông dân trồng lúa không sử dụng đến phân bón hóa học để chăm bón cho lúa như hiện nay, do phần lớn ruộng ở đây mới được khai khẩn nên vẫn còn giữ được chất màu mỡ tự nhiên của đất, cỏ và rơm rạ... đây được xem là nguồn phân bón tự nhiên và thiết yếu để bổ sung các dinh dưỡng cho ruộng lúa. Với các kỹ thuật như cày sâu, bừa kỹ luôn được người nông dân chú ý đến vì đây là khâu trọng yếu để chuẩn bị cho đất ruộng.

* Trồng các loại cây khác: Từ việc tận dụng khả năng của đất và thời tiết, người nông dân đã tiến hành trồng thêm nhiều loại cây lương thực khác như các loại khoai, ngô, đậu... Trong đó, cây ngô được xem là cây lương thực có thể mạnh thứ hai sau cây lúa ở ĐBSCL “trồng chủ yếu có 3 loại: bắp vàng, bắp trắng, bắp lẫn vàng trắng” [2, tr. 154]. “Loại bắp trắng có trái dài và lớn, dày hạt; khi ăn có mùi thơm dẻo. Bắp được trồng vào tháng 4 và đến tháng 7 thu hoạch” [2, tr. 157].

Cây khoai cũng được trồng khá phổ biến ở ĐBSCL, điển hình là Hà Tiên, thời gian trồng khoai rơi vào tháng 3 và đến tháng 7 thì thu hoạch. Khoai có nhiều loại như khoai ngọt, khoai sấp hay khoai hồng, khoai

từ và khoai lang. Về thời gian trồng khoai thì chủ yếu được trồng vào tháng 4 và đến độ tháng 10 thì bắt đầu tiến hành thu hoạch nhưng có một số loại khoai khác thì trồng vào tháng 4 và đến tháng 7 thì thu hoạch.

Cây đậu cũng là một trong những loại cây trồng rất quen thuộc đối với nông dân. Đậu được trồng chủ yếu ở những gò cao ven sông Tiền hay sông Hậu, về thời vụ tiến hành gieo hạt để trồng là vào tháng 4 và đến tháng 7 thu hoạch. Đậu được trồng nhiều ở các huyện Đông Xuyên Phú Lâm, Tân An, Kiến Long, Mỹ Chánh...

Bên cạnh đó, nhiều loại cây ăn trái khác khá phong phú và đa dạng về chủng loại như chuối, cam, xoài, nhãn, khế, mận, thanh lựu, sầu... Chuối thì có giống chuối kim tiêu, chuối hồng, chuối già hương, chuối hột và chuối mật. Trong đó, riêng về chuối ngự và chuối cam thì có phần thơm và ngon hơn. Xoài thì có các loại như xoài thanh ca, xoài cơm, xoài tượng, xoài nếp...

3. Kết luận

Trên cơ sở phân tích một số nội dung cơ bản về vấn đề sở hữu ruộng đất và canh tác nông nghiệp của ĐBSCL nửa đầu thế kỷ XIX đã đúc kết một số giá trị học thuật chuyên sâu đối với người học, người nghiên cứu chuyên môn lịch sử và lịch sử địa phương. Việc nghiên cứu và ứng dụng các nội dung căn bản trong dạy học chuyên đề sẽ góp phần bổ sung kiến thức chuyên môn và hình thành các kỹ năng về giải quyết vấn đề, xử lý nguồn tư liệu có liên quan, đặc biệt là nguồn tư liệu đối phương một cách khoa học và hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – An Giang (An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng)*, NXB TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
2. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, bản dịch Phạm Hoàng Quân, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
3. Trần Việt Nghĩa (2013), *Chính sách quản lý và sử dụng gạo của triều Nguyễn trong thời kỳ 1802 – 1858*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 29, Số 1 (2013), tr. 50-58.
4. Vũ Huy Phúc (1979), *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2010), *Minh Mệnh chính yếu*, bản dịch Viện Sử học, NXB Thuận Hóa, Huế.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, bản dịch Viện Sử học, tập 7, NXB Giáo dục, Hà Nội.